

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CAO BẰNG  
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 03/4/2024  
V/v Yêu cầu không công nhận  
quan hệ vợ chồng, tranh chấp  
về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - CAO BẰNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lã Văn Luật
- Bà Nông Thị Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lục Đức Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:** Ông Đàm Thế Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bé Thị T - sinh năm 1981

Nơi ĐKTT và chỗ ở: xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

2. Bị đơn: Giáp Văn H - sinh năm 1982

Nơi ĐKTT: xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Tạm trú tại: Số nhà E, tổ A, phường D, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bé Thị T trình bày:

Bà và ông Giáp Văn H (Giáp Việt H1) xây dựng gia đình vào ngày 02/02/2004 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà và ông H1 sinh sống ở nhà ông H1 tại xóm R, xã T (nay là xã

V), huyện T, tỉnh Cao Bằng, đến năm 2009 thì chuyển đến chung sống tại xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Năm 2015 ông bà ly thân do ông H1 đi làm đã nảy sinh tình cảm với người phụ nữ khác và sống với nhau như vợ chồng. Quá trình ly thân bà và ông H1 đã không liên lạc với nhau, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H1.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung là Giáp Ngọc H2 - sinh ngày 01/12/2005 (giới tính: Nữ) và Giáp Minh Q - sinh ngày 21/02/2011 (Giới tính: Nam). Hiện nay cháu H2 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Q, bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Bị đơn Giáp Văn H trình bày:* Ngoài tên gọi là Giáp Văn H ông còn có tên gọi khác là Vương Văn H3 và Giáp Việt H1. Do bản thân không biết chữ nên trong quá trình sinh sống, làm việc có sự phát sinh nhiều tên gọi. Về quan hệ hôn nhân, ông và bà Bé Thị T xây dựng gia đình từ tháng 10/2003 (âm lịch) trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã V), huyện T, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn ông và bà T chung sống với nhau tại xóm L - R, xã T (nay là xã V), huyện T, tỉnh Cao Bằng, đến năm 2013 chuyển về quê vợ sinh sống tại huyện H. Năm 2014 chuyển đăng ký thường trú đến xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong kinh tế gia đình, sau đó vợ chồng đã không cùng chung sống và cũng không liên lạc với nhau nữa. Do vậy, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nếu bà T yêu cầu ly hôn ông nhất trí.

Về con chung: ông xác nhận quá trình chung sống có 02 con chung như bà T trình bày, trường hợp ly hôn ông nhất trí để bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Giáp Minh Q.

Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên ngày 23/02/2024 cháu Giáp Minh Q trình bày: trong trường hợp bố mẹ ly hôn cháu muốn sống chung với mẹ vì thường ngày mẹ quan tâm, chăm sóc cháu nhiều hơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H (Vương Văn H3, Giáp Việt H1) kết quả như sau:

Ngày 18/12/2023 Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng có công văn đề nghị Ủy ban nhân dân xã V, huyện T xác minh thông tin (có gửi kèm tờ khai đăng ký kết hôn của Vương Văn H3 và Bé Thị T có xác nhận về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng ngày 08/6/2005). Tuy nhiên qua rà soát sổ đăng ký kết hôn từ năm 2005 đến nay tại Ủy ban nhân dân xã V không có việc đăng ký kết hôn giữa bà Bé Thị T và ông Vương Văn H3. Tờ khai đăng ký kết hôn giữa ông Vương Văn H3 và bà Bé Thị T có thể do người

dân đã đến khai nhưng chưa nộp cho Ủy ban nhân dân nên chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định.

Qua tra cứu phần mềm đăng ký quản lý hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Cao Bằng thể hiện bà Bé Thị T, sinh ngày 02/4/1981 (quê quán: xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng) không đăng ký kết hôn với ai tên Vương Văn H3, Giáp Văn H, Giáp Viết H1 tại xã V, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Kiểm tra sổ hộ tịch từ năm 1980 đến nay tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng, sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng và tra cứu trên hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch (được cập nhật từ năm 2006 đến nay) không có việc đăng ký kết hôn giữa bà Bé Thị T và ông Vương Văn H3, Giáp Văn H, Giáp Viết H1.

Xác minh về tên gọi Vương Văn H3, Giáp Văn H và Giáp Viết H1 tại Công an xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng xác định được ông Giáp Văn H có hộ khẩu thường trú tại xóm N, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng (thông tin thể hiện trên căn cước công dân của ông Giáp Văn H; địa chỉ: xóm V, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng là không chính xác). Căn cứ vào tờ khai thu thập thông tin dân cư lưu trữ tại Công an xã xác nhận được ông Giáp Văn H (thông tin trên căn cước công dân) và Giáp Viết H1 (Thông tin trên 02 giấy khai sinh của cháu Giáp Ngọc H2, Giáp Minh Q) là cùng một người.

Tại Công an xã V, huyện T, tỉnh Cao Bằng không còn lưu trữ sổ sách về việc cắt, chuyển hộ khẩu thường trú của công dân. Tuy nhiên, ông Nguyễn Trọng H4 là Công an xã T (nay là xã V), huyện T, tỉnh Cao Bằng từ năm 2011 đến năm 2020 trong quá trình quản lý xác nhận Vương Văn H3 và Giáp Văn H là cùng một người.

#### *Tại phiên tòa:*

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H tự nguyện chung sống từ năm 2004 có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình nhưng chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy việc kết hôn của bà T và ông H đã không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên không có giá trị về mặt pháp lý. Quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông H là có căn cứ. Về con chung: từ khi vợ chồng ly thân bà T là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu Giáp Minh Q và cháu Q cũng có nguyện vọng sống với mẹ nên giao cháu Q cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật

tổ tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giao cháu Giáp Minh Q cho bà Bé Thị T chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Giáp Văn H hiện nay đang tạm trú tại Số nhà E, tổ A, phường D, thành phố C, tỉnh Cao Bằng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng theo quy định tại khoản 7 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tố tụng của bị đơn: Theo đơn khởi kiện, bà Bé Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Giáp Văn H (Giáp Viết H1). Các tài liệu chứng cứ nộp kèm theo đơn khởi kiện gồm: 02 giấy khai sinh của Giáp Ngọc H2, Giáp Minh Q đều thể hiện họ, chữ, tên người cha là Giáp Viết H1; Bản xác nhận thông tin về cư trú của Giáp Văn H và công văn số 232/UBND-TP ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã V về việc trả lời xác minh thông tin hộ tịch có nội dung không có lưu trữ về việc đăng ký kết hôn của bà Bé Thị T và ông Vương Văn H3. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xuất trình căn cước ông dân và giấy chứng minh nhân dân đều mang tên Giáp Hoài; tiến hành xác minh về nhân khẩu tại Công an xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng và Công an xã V, huyện T, tỉnh Cao Bằng xác định được Giáp Văn H, Giáp Viết H1 và Vương Văn H3 trên các tài liệu nêu trên là cùng một người.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H xây dựng gia đình từ năm 2003. Bà T cho rằng bà và ông H không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H. Tuy nhiên, ông H cho rằng sau khi tổ chức lễ cưới đã đến Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã V), huyện T, tỉnh Cao Bằng đăng ký kết hôn nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh.

Kết quả xác minh về hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Cao Bằng và Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng, Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng là những nơi ông Giáp Văn H, bà Bé Thị T từng sinh sống cho thấy giữa bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H (Vương Văn H3 là tên gọi tại thời điểm lập gia đình) không có đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

*“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.*

Xét thấy, trong quá trình chung sống ông H3, bà T có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đã không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định nên việc kết hôn giữa bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H (Vương Văn H3) không có giá trị pháp lý. Do đó bà Bé Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Giáp Văn H là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2.2]. Về con chung:

Quá trình chung sống, bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H có 02 con chung là Giáp Ngọc H2, sinh ngày 01/12/2005 (giới tính: Nữ) và Giáp Minh Q, sinh ngày 21/02/2011 (Giới tính: Nam). Hiện nay cháu H2 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Q, bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông H nhất trí để bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Giáp Minh Q và cháu Q cũng có nguyện vọng sống chung với mẹ nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Về nợ chung, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí:

Bà Bé Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bé Thị T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bé Thị T và ông Giáp Văn H (Vương Văn H3, Giáp Viết H1).

1.2. Về con chung

Giao cháu Giáp Minh Q, sinh ngày 21/02/2011 (Giới tính: Nam) cho bà Bé Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông Giáp Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: bà Bé Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và gia đình đề sung quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000916 ngày 17/01/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận bà Bé Thị T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hiền**